

BÀI GIẢNG 11
ĐẦU TƯ CÔNG

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

NHỚ LẠI

$$K_t = K_{t-1} + I_t - \delta * K_{t-1} = K_{t-1}(1 - \delta) + I_t$$
$$\Rightarrow I_t = K_t - K_{t-1}(1 - \delta)$$

Trong đó,

K_t , K_{t-1} là trữ lượng vốn (capital stock) năm t và năm $(t-1)$

I_t là đầu tư gộp năm t

δ là tỷ lệ khấu hao vốn

ĐỒNG NHẤT THỨC ĐẦU TƯ

$$C + I + G = cY + I + G = Y$$

$$\Rightarrow cY + I + G = Y(c+s+t)$$

Đặt $B = tY - G$

Suy ra,

$$I = sY + B$$

Trong nền kinh tế mở

$$I = sY + B - NX$$

KHÁI NIỆM ĐẦU TƯ

- **Đầu tư** là lưu lượng (hay dòng) chi tiêu nhằm bổ sung cho dung lượng vốn thực tế.
- **Đầu tư** là lưu lượng chi tiêu để sản xuất hàng hóa ngoài mục đích tiêu dùng trực tiếp:
 - Đầu tư vào vốn vật chất
 - Đầu tư vào vốn con người
 - Đầu tư vào tồn kho
- Chỉ lưu lượng chi tiêu làm tăng năng lực sản xuất hàng hóa mới được tính là đầu tư.
 - Giá trị hiện tại ròng (NPV) dương
 - Suất sinh lợi nội tại (IRR) lớn hơn chi phí vốn
- Giá trị đầu tư là giá trị thị trường của tài sản khi nó được chuyển quyền sở hữu.

KHÁI NIỆM ĐẦU TƯ

- Ở Việt Nam, "vốn đầu tư" là “toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định ... thường được thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động”
- “Ổng bơ thủng”: Không phải tất cả ngân sách đầu tư đều giúp hình thành tài sản (capital formation) hay bổ sung vào dung lượng tài sản (capital stock)
- “Vốn đầu tư” (capital investment) không phải “vốn” (capital) mà cũng không phải là “đầu tư” (investment)
- “Tổng tích lũy tài sản" thường xấp xỉ 65-75% của "vốn đầu tư" và đang có xu hướng ngày càng giảm.

KHÁI NIỆM ĐẦU TƯ CÔNG

- **Đầu tư công** là đầu tư của **khuvực nhà nước**:

- Đầu tư từ ngân sách (phân cho các bộ ngành trung ương và cho các địa phương)
- Đầu tư theo chương trình mục tiêu quốc gia
- Tín dụng đầu tư (thường được ưu đãi)
- Đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước.

LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG

- **Đầu tư công** là hoạt động đầu tư của nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.
- **Vốn đầu tư công** gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư.

VAI TRÒ VÀ Ý NGHĨA CỦA ĐẦU TƯ CÔNG

- Đầu tư công định hình các lựa chọn về cách thức người dân sống và làm việc, ảnh hưởng tính chất và vị trí của đầu tư tư nhân, tác động đến chất lượng cuộc sống.
- Đầu tư công có thể thúc đẩy tăng trưởng và cung cấp nền tảng cơ sở hạ tầng để thúc đẩy đầu tư tư nhân.
- Các dự án đầu tư công tồi làm lãng phí nguồn lực, xói mòn niềm tin của công chúng và kìm hãm các cơ hội tăng trưởng.

ĐẦU TƯ CÔNG Ở CÁC NỀN KINH TẾ OECD

- Các nền kinh tế OECD

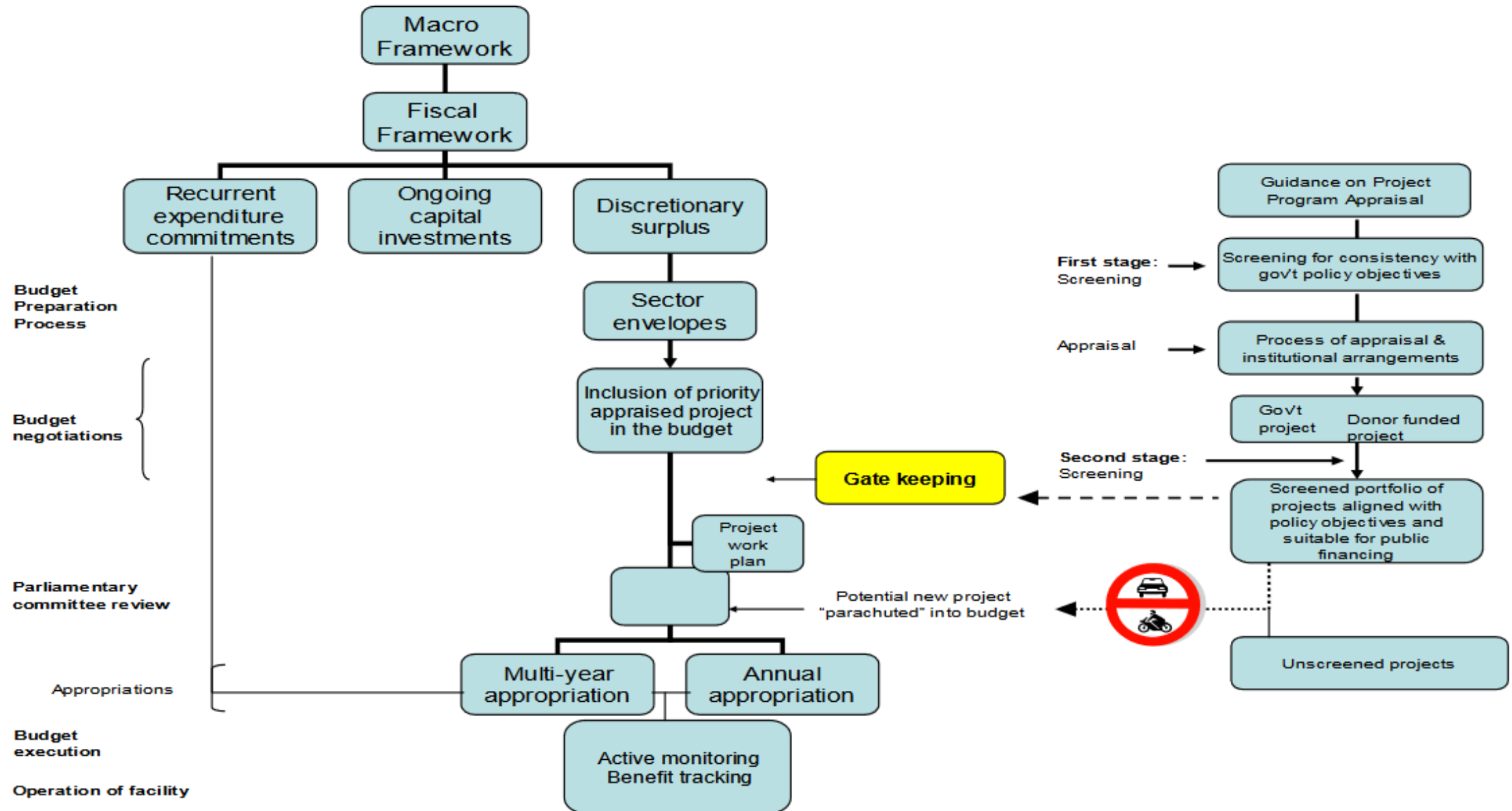
- Đầu tư công chiếm 15% tổng đầu tư ở các nước OECD, tương đương 3% GDP
- 72% đầu tư công được thực hiện ở cấp độ vùng và địa phương (2012)
- 50% đầu tư công ở các nền kinh tế OECD tập trung vào các lĩnh vực kinh tế và giáo dục

- Ở Việt Nam:

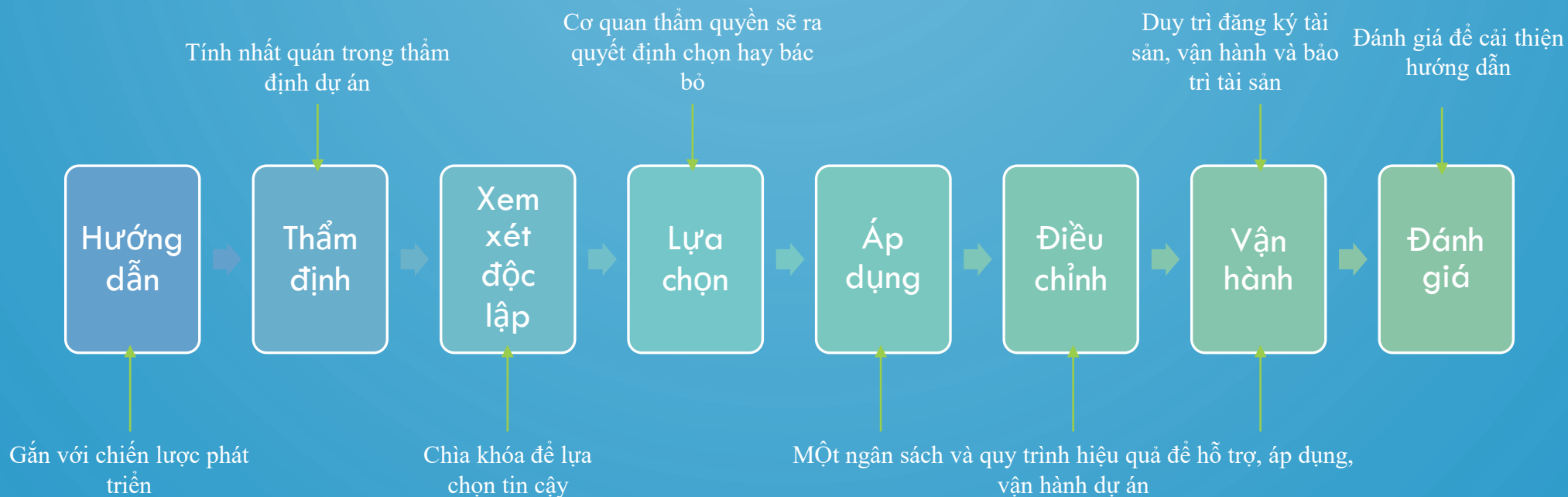
- Chiếm khoảng 9% GDP (giảm từ 13,1% GDP vào năm 2009)
- 73% ngân sách đầu tư do địa phương quản lý (2011-2015)
- Đầu tư công ở VN chủ yếu tập trung vào cơ sở hạ tầng (chủ yếu giao thông)

KHUÔN KHỔ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÔNG

Figure 1
Synchronizing Public Investment Evaluation with Budget Process



CÁC TÍNH CHẤT QUAN TRỌNG CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG



CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG

Các chức năng quản lý đầu tư công	Chile	Ireland	Hàn Quốc	Brazil	Belarus	Trung Quốc	Việt Nam	Nigeria
<i>Định hướng, xây dựng dự án, và sàng lọc bước đầu</i>								
<i>Thẩm định dự án chính thức</i>								
<i>Đánh giá độc lập đối với thẩm định</i>								
<i>Lựa chọn và lập ngân sách</i>								
<i>Triển khai dự án</i>								
<i>Điều chỉnh dự án</i>								
<i>Vận hành dự án</i>								
<i>Đánh giá và kiểm toán sau khi hoàn thành dự án</i>								

Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém

CÁC CHỈ BÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH

Chỉ tiêu	Các chỉ báo		Chi tiết và ví dụ
Giá trị gia tăng kinh tế	1	Tổng giá trị gia tăng	Đóng góp vào sản lượng, GDP từ các hoạt động kinh tế mới mang lại từ đầu tư
	2	Giá trị tích lũy vốn đầu tư	Đóng góp vào tích lũy vốn đầu tư gộp
	3	Tạo kim ngạch xuất khẩu gộp/ròng	Tạo ra xuất khẩu gộp, xuất khẩu ròng
	4	Số lượng thực thể kinh doanh chính thức	Số lượng DN trong chuỗi giá trị được hỗ trợ bởi đầu tư; đây là chỉ báo đại diện cho phát triển doanh nghiệp và mở rộng khu vực nền kinh tế chính thức (nộp thuế)
	5	Tổng doanh thu thuế	Số thuế thu được (tất cả các loại thuế) từ hoạt động kinh tế tạo ra từ đầu tư
Tạo việc làm	6	Số lao động	Tổng số việc làm được tạo ra bởi đầu tư, cả lao động trực tiếp lẫn gián tiếp (trong chuỗi giá trị), tự chủ và độc lập
	7	Tiền lương	Tổng thu nhập hộ gia đình được tạo ra
	8	Hình thái kỹ năng lao động	Số lượng công việc được tạo ra theo định nghĩa của ILO, được xem là biến đại diện cho chất lượng lao động và trình độ kỹ thuật
Phát triển bền vững	9	Các chỉ báo tác động lao động	Lao động nữ (so sánh mức lương) và của các nhóm yếu thế; nâng cấp kỹ năng, đào tạo lao động; tác động lên sức khỏe, sự an toàn và tai nạn nghề nghiệp
	10	Các chỉ báo tác động xã hội	Số lượng hộ gia đình thoát nghèo, tiền lương trên mức cơ bản; sự mở rộng cung ứng hàng hóa, dịch vụ; khả năng tiếp cận và đáp ứng các hàng hóa, dịch vụ cơ bản
	11	Các chỉ báo tác động môi trường	Phát thải GHG, carbon; tiêu dùng năng lượng, nước; phát triển doanh nghiệp lĩnh vực môi trường
	12	Các chỉ báo tác động phát triển	Phát triển nguồn lực địa phương; cải thiện năng lực công nghệ

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CÔNG

IMF PIMA

A **Hoạch định mức bền vững của đầu tư công**

- 1 Quy tắc tài khóa
- 2 Lập kế hoạch quốc gia và ngành
- 3 Điều phối trung ương – địa phương
- 4 Quản lý PPPs
- 5 Điều tiết doanh nghiệp

B **Đảm bảo đầu tư công được phân bổ đúng lĩnh vực và dự án**

- 6 Lập ngân sách nhiều năm
- 7 Tính toàn diện của ngân sách
- 8 Tính thống nhất ngân sách
- 9 Thẩm định dự án
- 10 Lựa chọn dự án

C **Triển khai dự án đúng tiến độ và ngân sách**

- 11 Bảo vệ đầu tư
- 12 Tính sẵn có của ngân quỹ
- 13 Minh bạch điều hành
- 14 Quản lý dự án
- 15 Giám sát tài sản

KHUÔN KHỔ CỦA WB

8 yếu tố hệ thống quản lý đầu tư công cần "phải có"

- 1 Hướng dẫn đầu tư, phát triển dự án và giám sát cơ bản
- 2 Thẩm định dự án chính thức
- 3 Xem xét định giá độc lập
- 4 Lựa chọn và lập ngân sách dự án
- 5 Triển khai dự án
- 6 Điều chỉnh dự án
- 7 Vận hành phương tiện
- 8 Đánh giá và định giá hoàn thành cơ bản

KHUÔN KHỔ PIMA (IMF)

Triển khai

- Bảo vệ đầu tư
- Tính sẵn có của ngân quỹ
- Minh bạch điều hành
- Quản lý dự án
- Giám sát tài sản

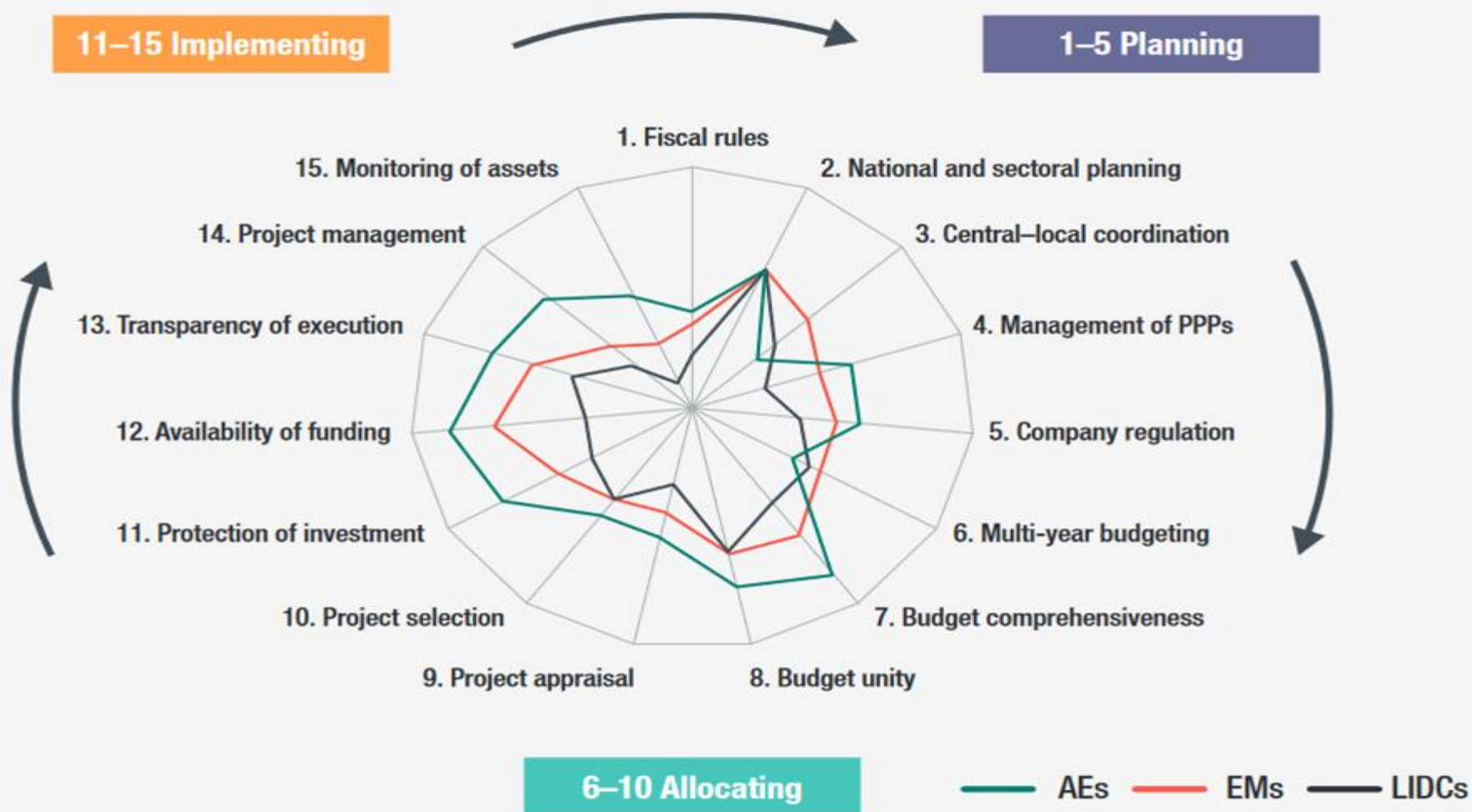
Hoạch định

- Quy tắc tài khóa
- Lập kế hoạch quốc gia và ngành
- Điều phối trung ương – địa phương
- Quản lý PPPs
- Điều tiết doanh nghiệp

Phân bổ

- Lập ngân sách nhiều năm
- Tính toàn diện của ngân sách
- Tính thống nhất ngân sách
- Thẩm định dự án
- Lựa chọn dự án

ĐIỂM THỂ CHẾ ĐẦU TƯ CÔNG PHÂN THEO NHÓM NƯỚC



ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM

XẾP HẠNG CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

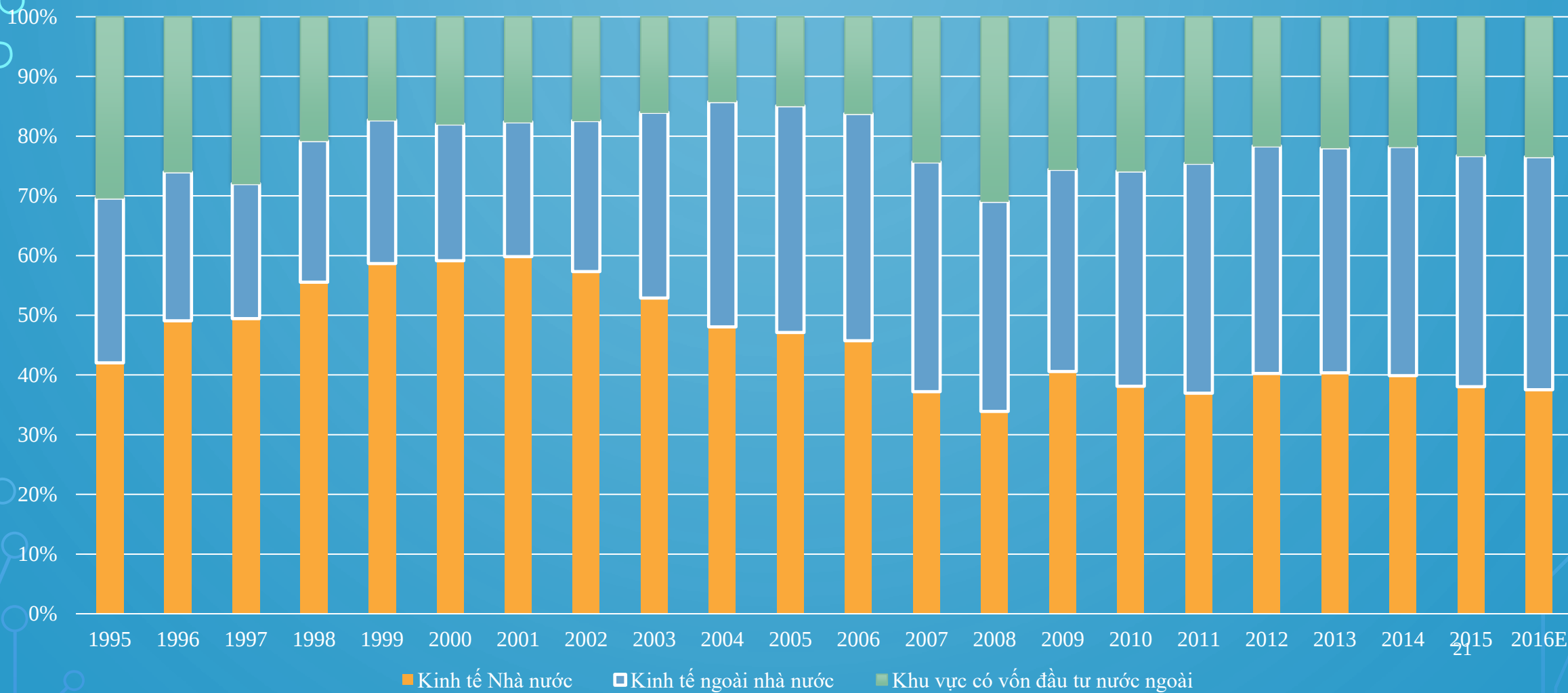
Quốc gia	Xếp hạng	Điểm số
Hồng Kong	1	6.70
Singapore	2	6.54
Hàn Quốc	8	6.08
Đài Loan	15	5.71
Malaysia	22	5.46
Thái Lan	43	4.70
Trung Quốc	46	4.66
Indonesia	52	4.52
Ấn Độ	66	4.22
Việt Nam	79	3.90
Philippines	97	3.43
Lào	102	3.27
Campuchia	106	3.14

19

THỰC TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA VIỆT NAM

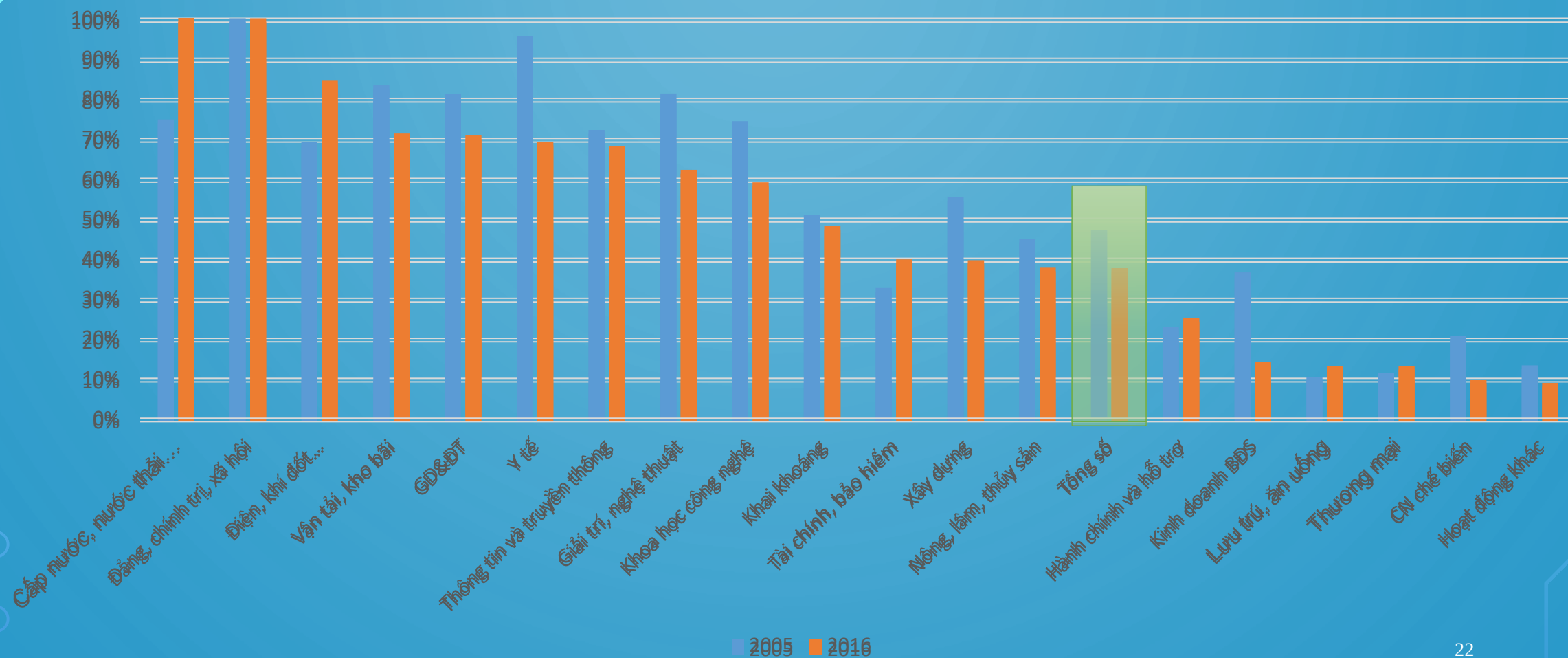
	Xếp hạng	Điểm
Xếp hạng cơ sở hạ tầng	79	3.9
Chất lượng tổng thể cơ sở hạ tầng	89	3.6
Chất lượng đường xá	92	3.4
Chất lượng hạ tầng đường sắt	59	3.0
Chất lượng cảng	82	3.7
Chất lượng hạ tầng cảng hàng không	103	3.8
Ghế luân chuyển (triệu/tuần)	28	1,355.2
Chất lượng cung cấp điện	90	4.3
Đăng ký thuê bao di động (trên 100 dân)	44	128.0
Số thuê bao cố định (trên 100 dân)	96	5.9

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM



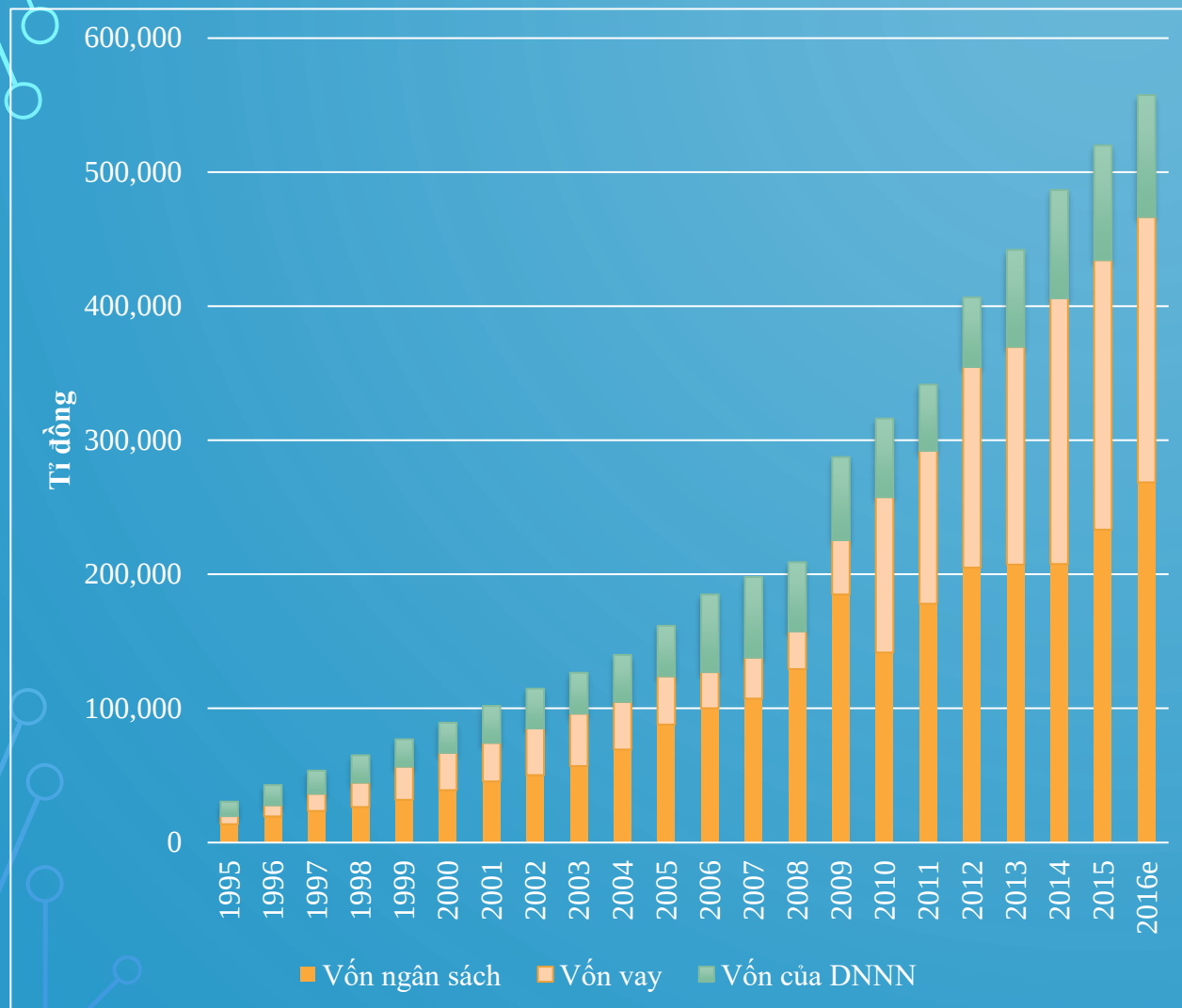
Nguồn: Niên giám Thống kê

VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC NGÀNH

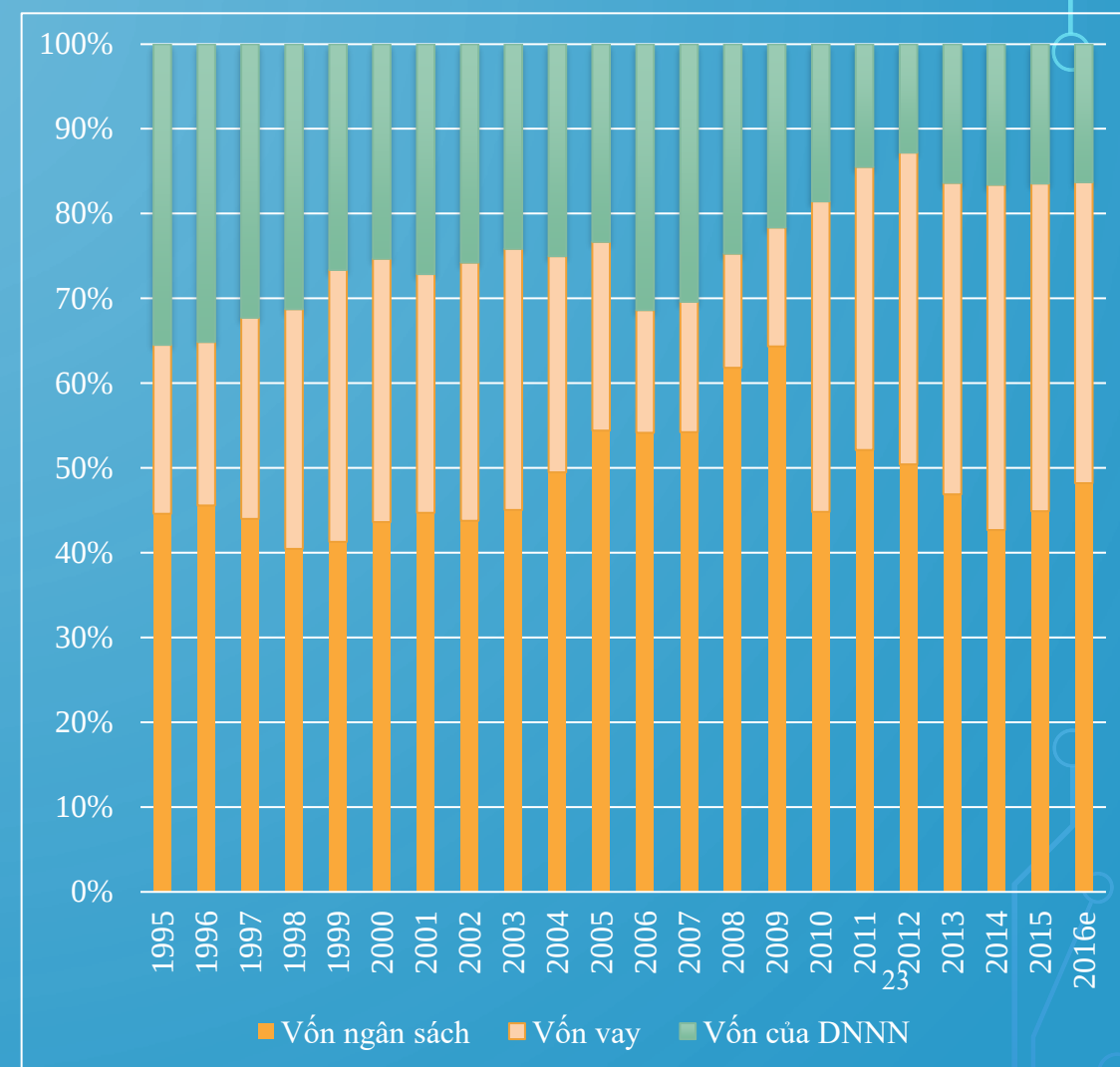


Nguồn: Niên giám Thống kê

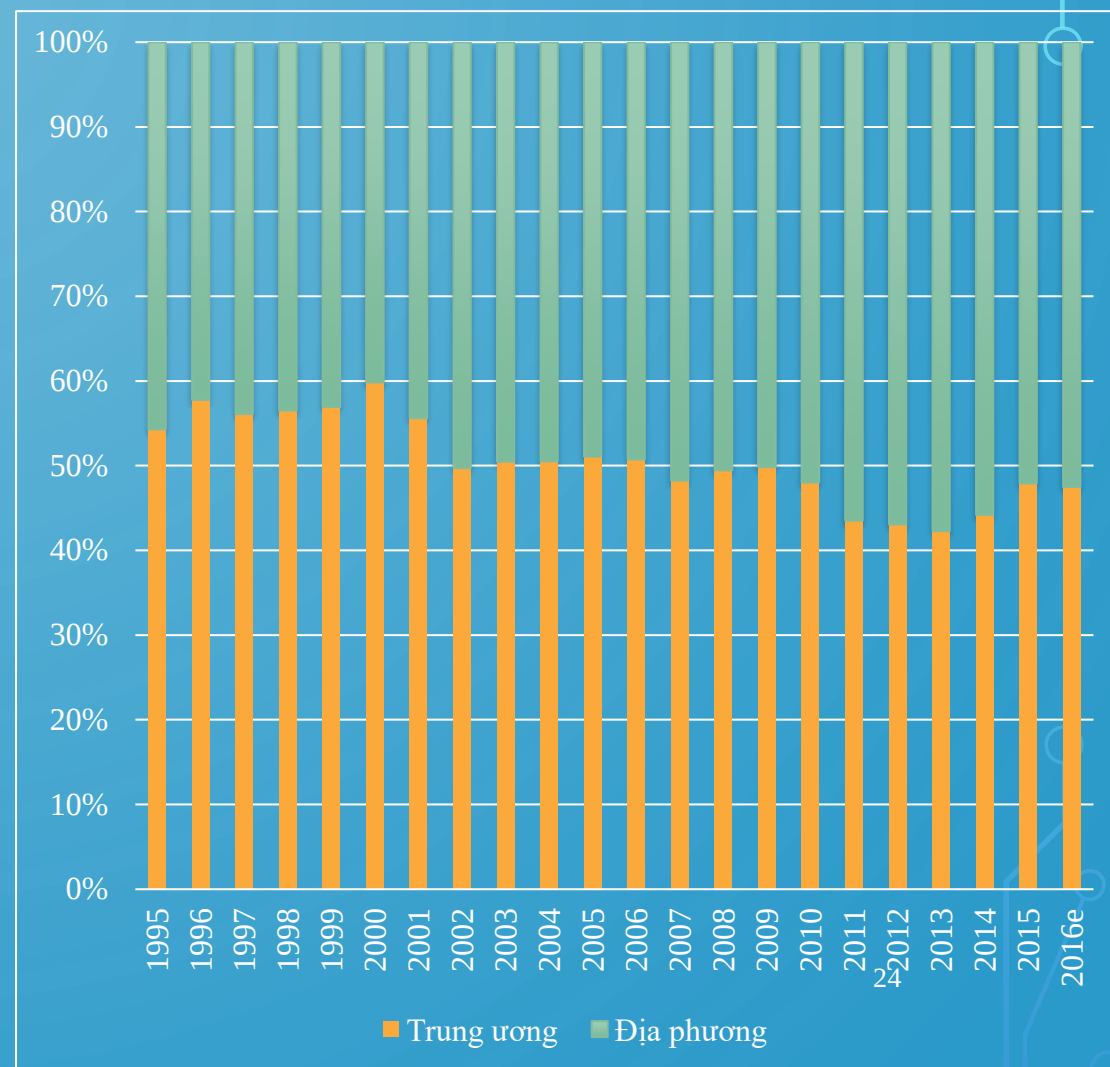
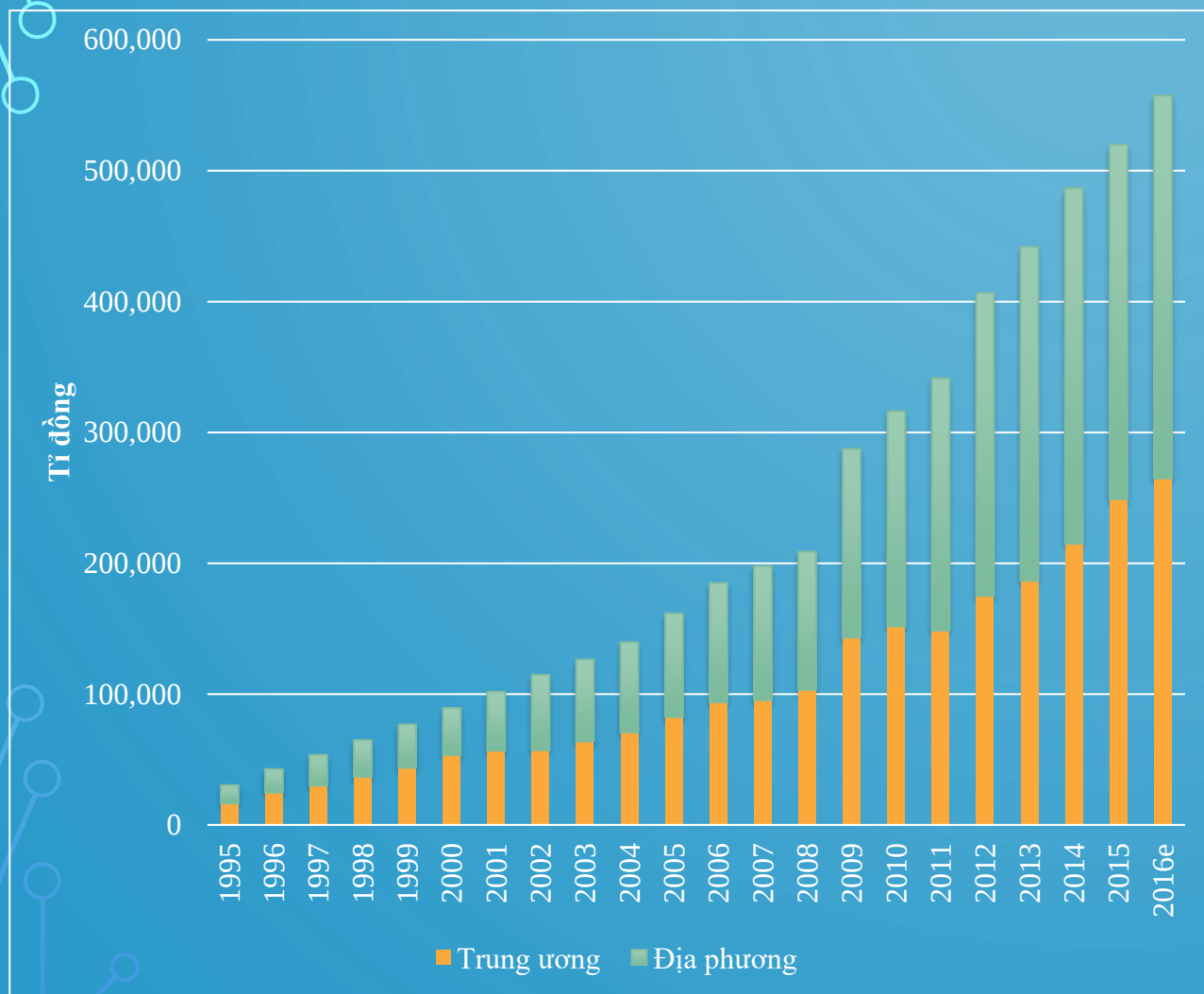
VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGUỒN



Nguồn: Niên giám Thống kê

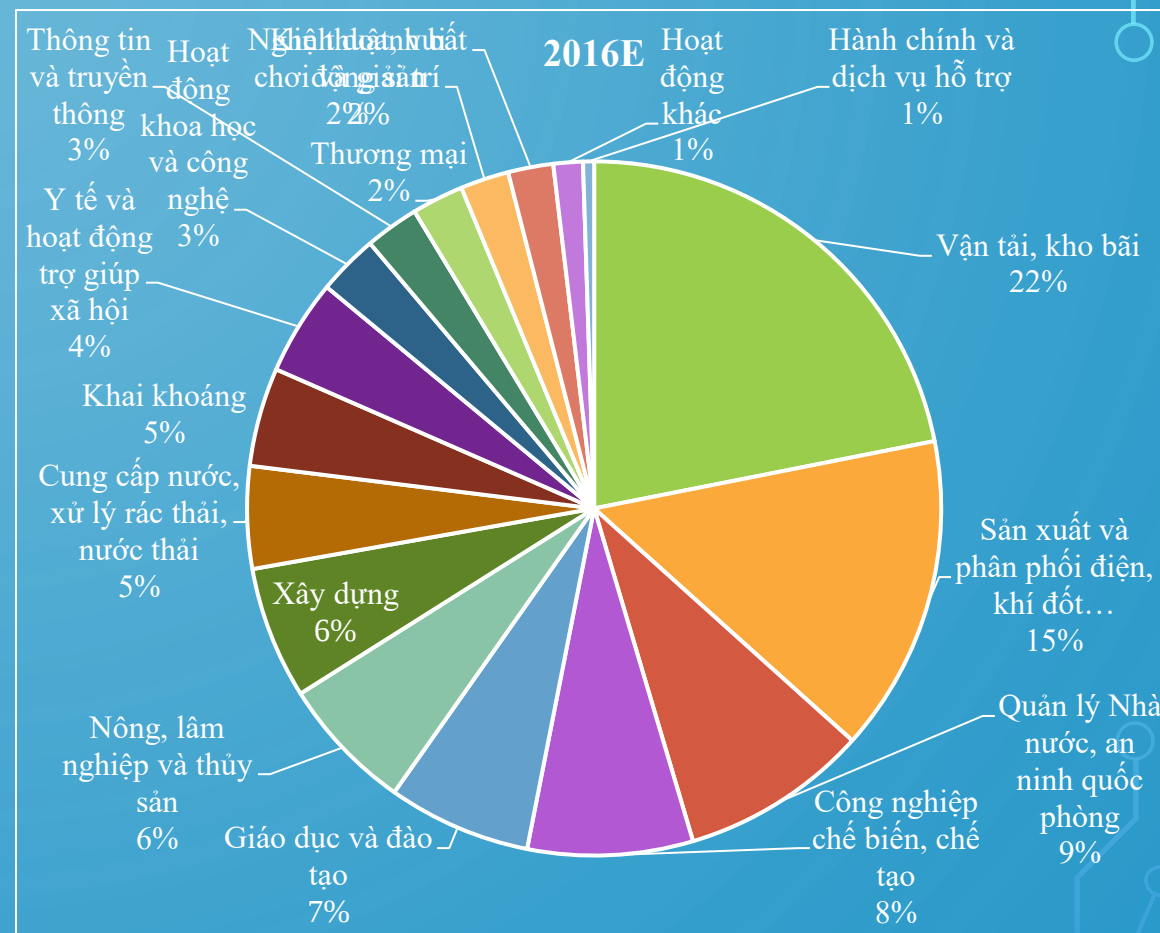
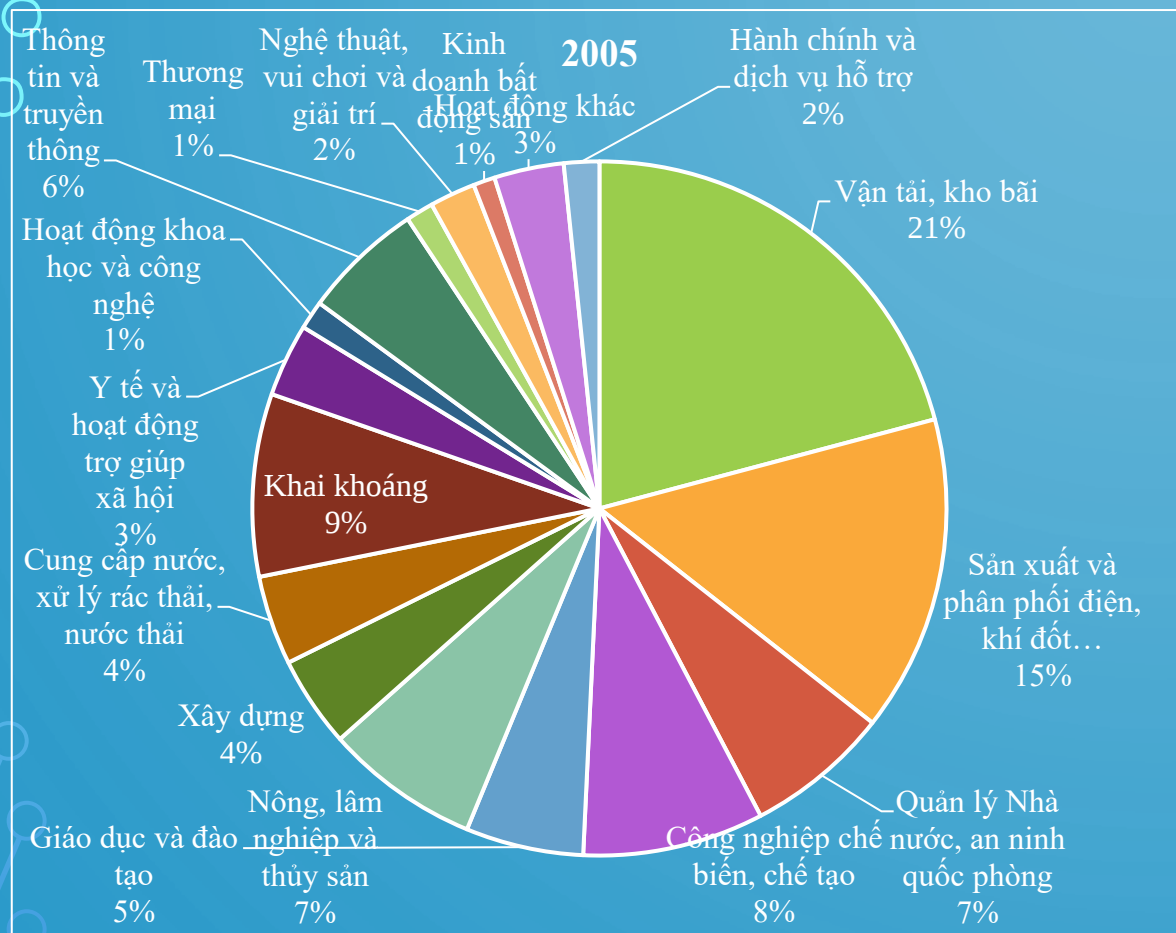


VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC THEO CẤP QUẢN LÝ



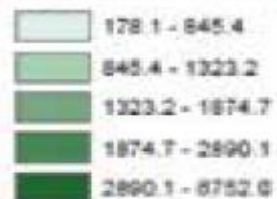
Nguồn: Niên giám Thống kê

VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH

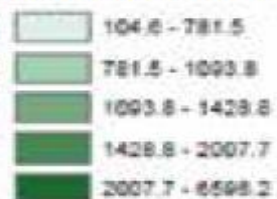


CHI ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO ĐỊA PHƯƠNG (2012)

Chú giải
Bản đồ hành chính VNM2
Tổng đầu tư trên đầu người



Chú giải
Bản đồ hành chính VNM2
Đầu tư XDCB trên đầu người



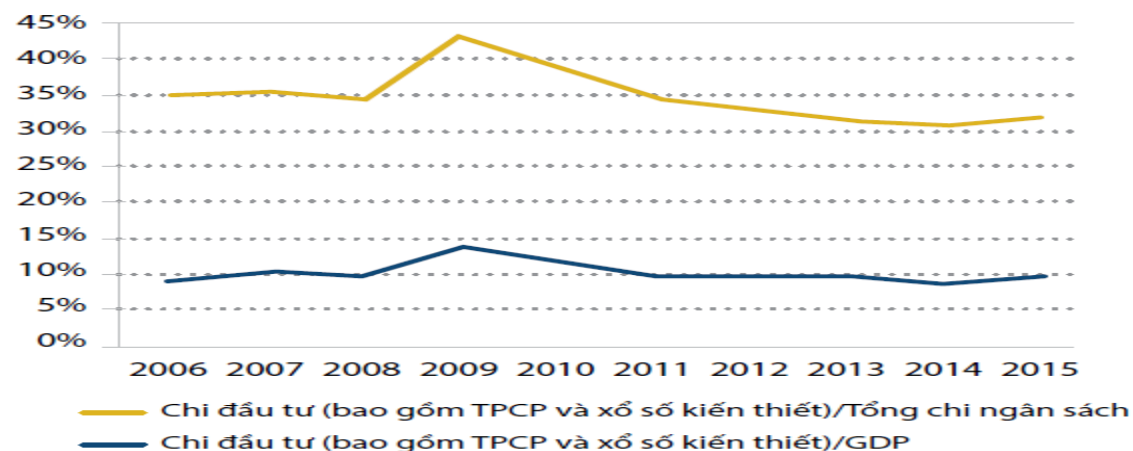
Nguồn: Dẫn lại WB 2017



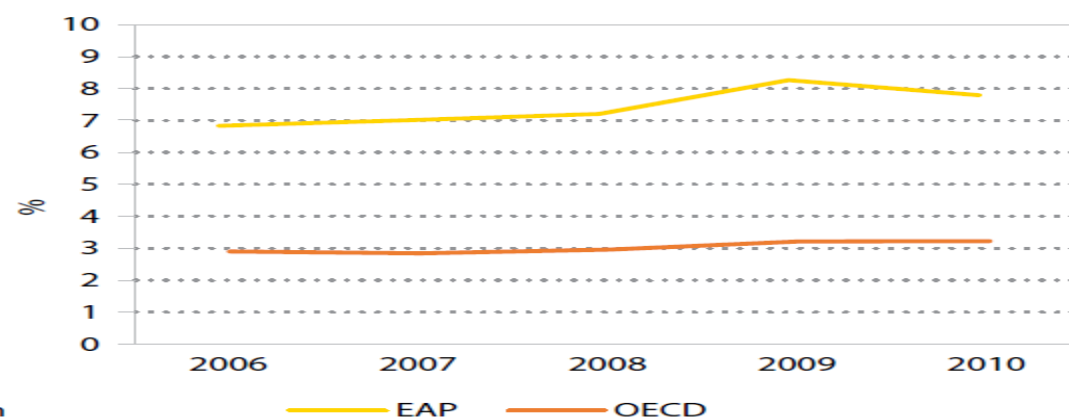
Bảng 5.1: Các nguồn vốn đầu tư của khu vực công (%), 2001 - 2015

	2001 - 2005	2006 - 2010	2011 - 2015
Đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (%)	42,9	49,4	52,0
Đầu tư của các DNNN (%)	27,9	23,2	21,7
Đầu tư nguồn tín dụng Nhà nước (%)	26,2	14,7	12,2
Đầu tư nguồn trái phiếu Chính phủ (%)	3,0	12,6	14,1

Nguồn: Các bản Kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, 2011 - 2015.

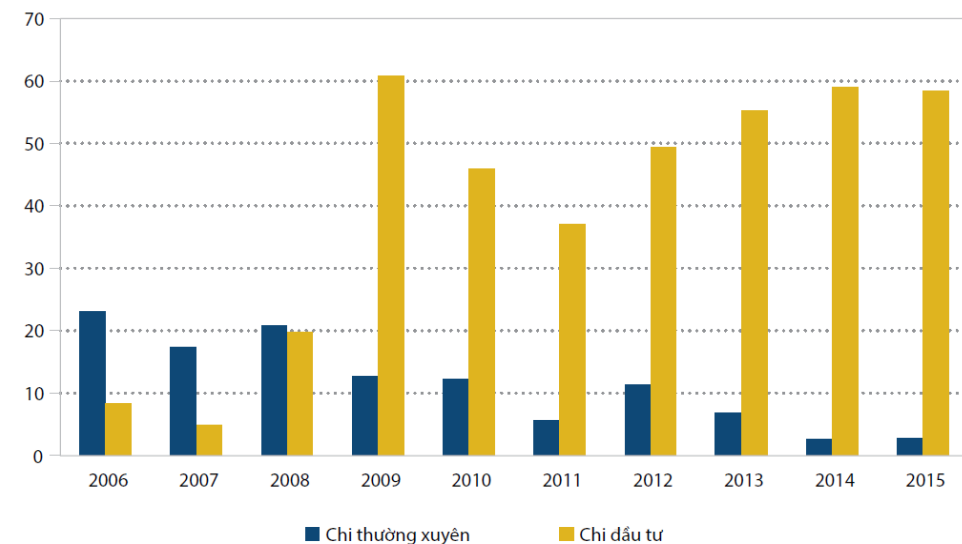
Hình 5.2: Tỷ lệ chi đầu tư ngân sách nhà nước trên tổng chi tiêu và GDP, 2006 - 2015

Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.3: Đầu tư công tại các quốc gia OECD và khu vực Đông Á – TBD (% GDP), 2006 - 2010

Nguồn: Cơ sở dữ liệu IMF WEO 2014.

Nguồn: Dẫn lại WB 2017

Hình 5.4: Chênh lệch giữa số dự toán và số thực hiện chi đầu tư (%), 2006 - 2015

Nguồn: Số liệu thu - chi NSNN, Bộ Tài chính.

Bảng 5.2: Chi đầu tư từ NSNN theo lĩnh vực (%), 2009 - 2012

Đơn vị: %

Lĩnh vực	2009	2010	2011	2012	BQ GD 2009 - 2012
Tổng chi đầu tư từ NSNN	100%	100%	100%	100%	100%
Nông lâm ngư nghiệp và thủy lợi	7,3%	8,9%	12,2%	12%	10,3%
Giao thông	17,7%	21,4%	24,5%	32,2%	24,5%
Giáo dục và đào tạo	9,6%	12,6%	13,5%	12,8%	12,2%
Y tế	3,0%	4,2%	4,9%	5,6%	4,5%

Nguồn: Bộ Tài chính.

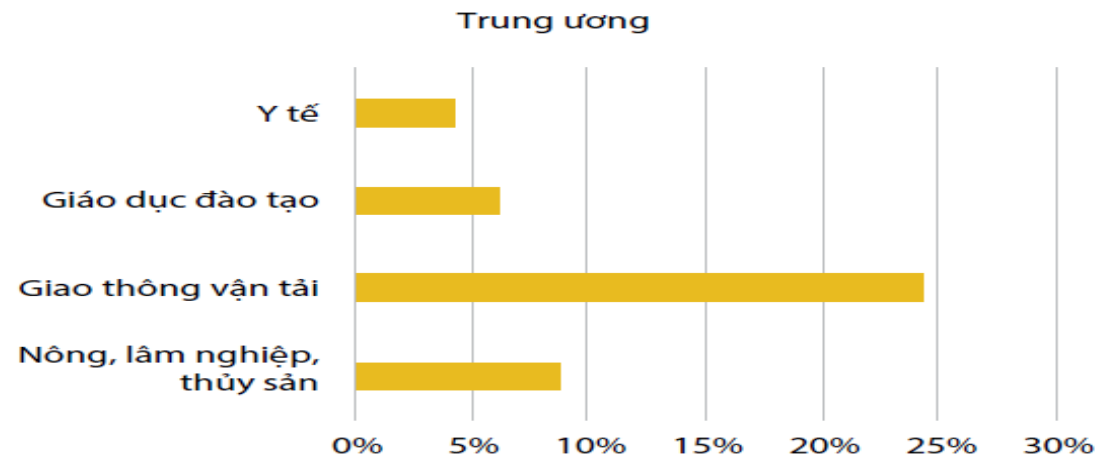
Bảng 5.4: Vốn trái phiếu Chính phủ (%), 2003 - 2014

	Tỷ trọng
Tổng số	100,0%
Cấp chính quyền	
Trung ương	44,9%
Địa phương	55,1%
Lĩnh vực	
Giao thông	55,7%
Thủy lợi	22,1%
Y tế	9,1%
Nâng cấp trường học	4,3%
Ký túc xá sinh viên	2,8%
Tái định cư tại các khu vực nhà máy thủy điện	3,1%
Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	1,1%
Vốn đối ứng các dự án ODA	1,8%

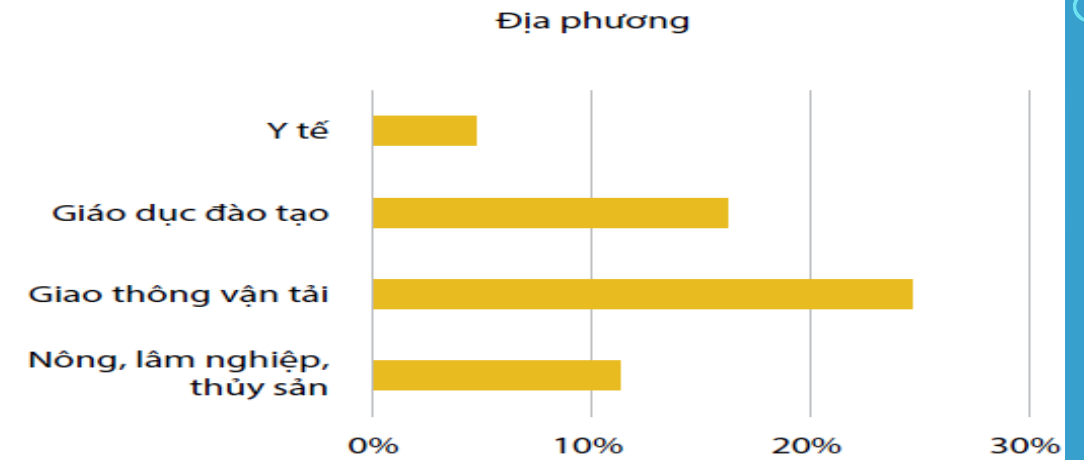
Nguồn: Bộ Tài chính.

Nguồn: Dẫn lại WB 2017

Hình 5.5: Chi tiết chi đầu tư theo lĩnh vực ở các cấp chính quyền (% bình quân), 2009 - 2012

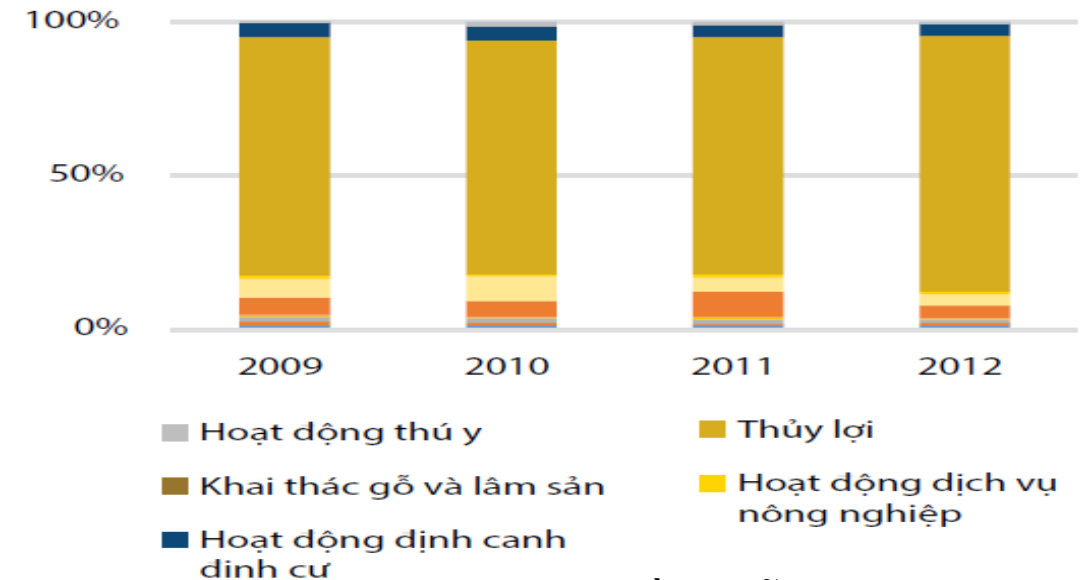
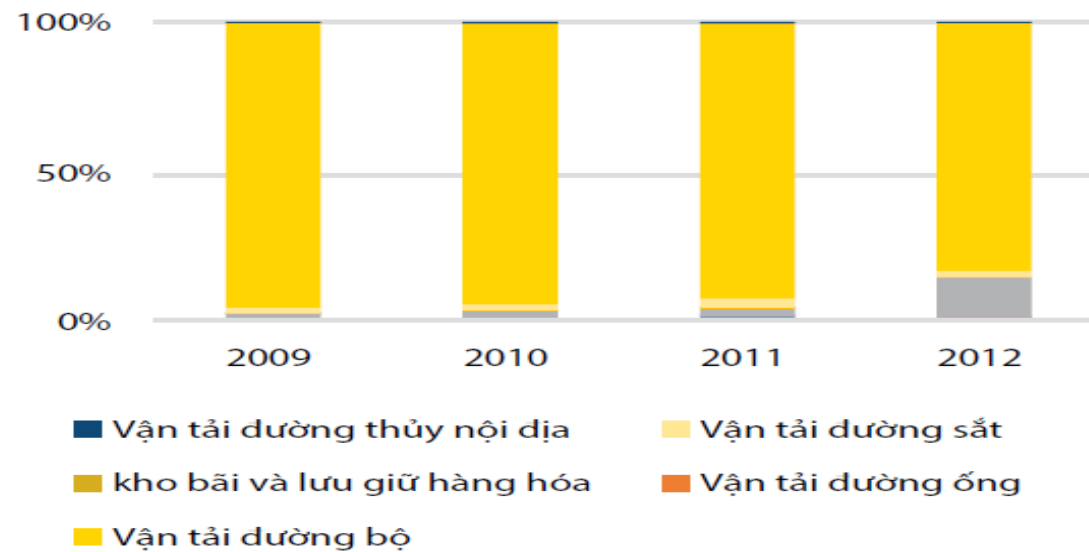


Nguồn: Bộ Tài chính.



Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.6: Chi tiết chi đầu tư theo lĩnh vực trong ngành giao thông và nông nghiệp, 2009 - 2012



Nguồn: Bộ Tài chính.

Nguồn: Dẫn lại WB 2017

PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM

DỰ ÁN QUỐC GIA QUAN TRỌNG

- Sử dụng vốn từ 10.000 tỉ đồng trở lên
- Ảnh hưởng/tiềm ẩn ảnh hưởng đến môi trường (ví dụ nhà máy điện hạt nhân)
- Chuyển mục đích sử dụng đất lúa từ 2 vụ trở lên với quy mô từ 500ha
- Di dân, tái định cư từ 20.000 người ở miền núi, từ 50.000 người ở vùng khác
- Dự án có cơ chế, chính sách đặc biệt cần được QH quyết định

PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM (TT)

Nhóm loại dự án	Quy mô vốn dự án Nhóm A (tỉ VND)	Quy mô vốn dự án Nhóm B (tỉ VND)	Quy mô vốn dự án Nhóm C (tỉ VND)
Giao thông (cầu, cảng biển, sân bay, đường sắt, quốc lộ...)	≥ 2300	120 - 2300	< 120
Công nghiệp điện			
Khai thác dầu khí			
Hóa chất, phân bón, xi măng			
Chế tạo máy, luyện kim			
Khai thác, chế biến khoáng sản			
Xây dựng khu nhà ở			
Giao thông khác	≥ 1500	80 - 1500	< 80
Thủy lợi			
Cấp thoát nước			
Kỹ thuật điện			
SX thiết bị thông tin, điện tử			
Hóa dược			
SX vật liệu			
Công trình cơ khí			
Bưu chính viễn thông			
Nông, lâm, thủy sản	≥ 1000	60 - 1000	< 60
Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên			
Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			
Công nghiệp khác			
Y tế, văn hóa, giáo dục	≥ 800	45 - 800	< 45
Nghiên cứu khoa học, tin học, phát thanh, truyền hình			
Kho tàng			
Du lịch, thể dục, thể thao			
Xây dựng dân dụng			

PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CÔNG Ở VIỆT NAM

Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư

- Chương trình mục tiêu quốc gia
- Dự án quan trọng quốc gia

Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư

- Chương trình đầu tư công sử dụng vốn NSTU, vốn công trái QG, vốn TPCP, vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối NSNN.

Thủ tướng quyết định chủ trương đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm A
- DAĐT sử dụng vốn NSTU do MTTQVN, cơ quan TƯ của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội quản lý;
- DAĐT khẩn cấp sử dụng vốn NSTU của các bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Chương trình, DAĐT sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ.

Người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương

- Dự án đầu tư nhóm B và nhóm C
- Chương trình, DAĐT sử dụng vốn ODA do cơ quan mình quản lý

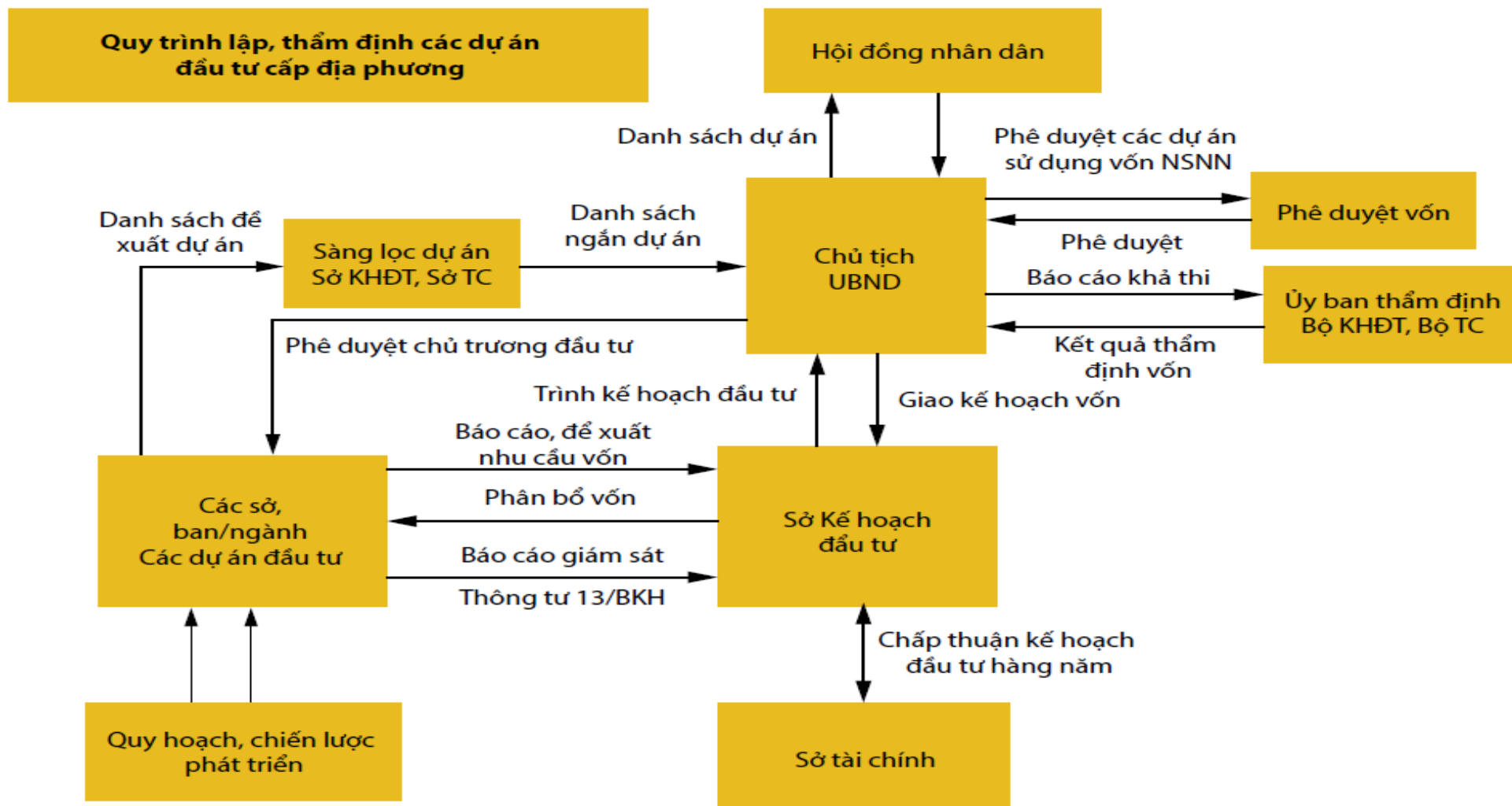
Hội đồng nhân dân các cấp

- Quyết định chủ trương ĐT, chương trình ĐT bằng toàn bộ vốn cân đối NSDP, vốn TPCQDP và các khoản vốn ĐT nhưng chưa đưa vào cân đối NSDP thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND các cấp;
- HĐND cấp tỉnh thông qua chủ trương đầu tư DA đầu tư nhóm A sử dụng vốn đầu tư công trước khi UBND cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng CP quyết định chủ trương đầu tư;
- Quyết định chủ trương ĐT các DA trọng điểm nhóm B thuộc cấp mình quản lý.

Chủ tịch UBND các cấp

- Quyết định chủ trương đầu tư DA thuộc cấp mình quản lý.

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM THỂ CHẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH



Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2014, dựa trên văn bản quy phạm pháp luật.

Nguồn: Dẫn lại WB 2017

TÌNH TRẠNG ĐỘI VỐN ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM

Tên dự án	Ban đầu	Sau cùng	Mức đội vốn	Tỷ lệ đội vốn
Cải tạo QL3 đoạn Bờ Đậu-Tà Lùng	545	1.291	746	137%
Cao tốc TP.HCM-Trung Lương	6.500	9.900	3.400	52%
Đường 5 (Hà Nội)	3.131	6.664	3.533	113%
ĐSĐT số 1 Bến Thành - Suối Tiên	17.400	47.325	29.925	172%
Cầu Phú Mỹ	1.800	3.250	1.450	81%
ĐS Cát Linh - Hà Đông (triệu USD)	553	892	339	61%
Cải tạo hệ thống thoát nước QL13-Ung Văn Khiêm (TP.HCM)	40	219	179	442%
Đường Láng - Hòa Lạc (Đại lộ Thăng Long)	3.700	7.500	3.800	103%
Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	3.734	8.974	5.240	140%
Bờ kè sông Cần Thơ	712	1.555	843	118%
Cầu Vĩnh Tuy	3.589	5.500	1.911	53%
Củng cố nâng cấp đê tả sông Hồng (Hưng Yên)	1.536	2.766	1.230	80%
Tuyến đường sắt đô thị số 2 ở Hà Nội	19.555	51.750	32.195	165%
Đường sắt đô thị Nhổn - ga Hà Nội (triệu euro)	538	1.176	638	119%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ nhiều nguồn khác nhau.

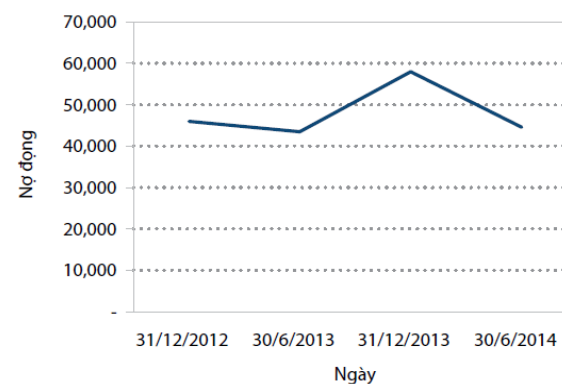
Bảng 5.5: Tỷ lệ các dự án yêu cầu điều chỉnh (%), 2005 - 2012

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Điều chỉnh	14,5	16,7	22,2	33,7	24,6	15	14,2	13,9
Chậm tiến độ	9,2	13,1	14,8	16,6	16,9	9,8	11,55	11,77

Nguồn: Bộ Tài chính

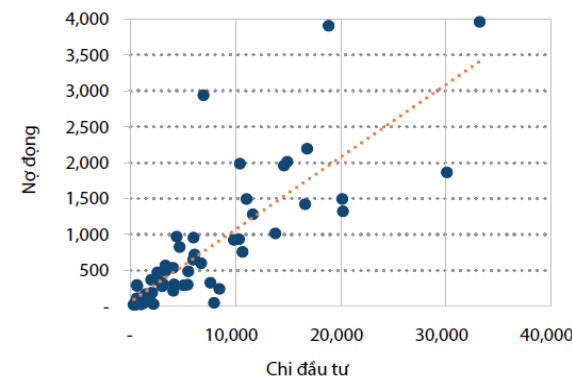
Nguồn: Dẫn lại WB 2017

Hình 5.12: Tổng nợ đọng (tỷ đồng), 2012 - 2013

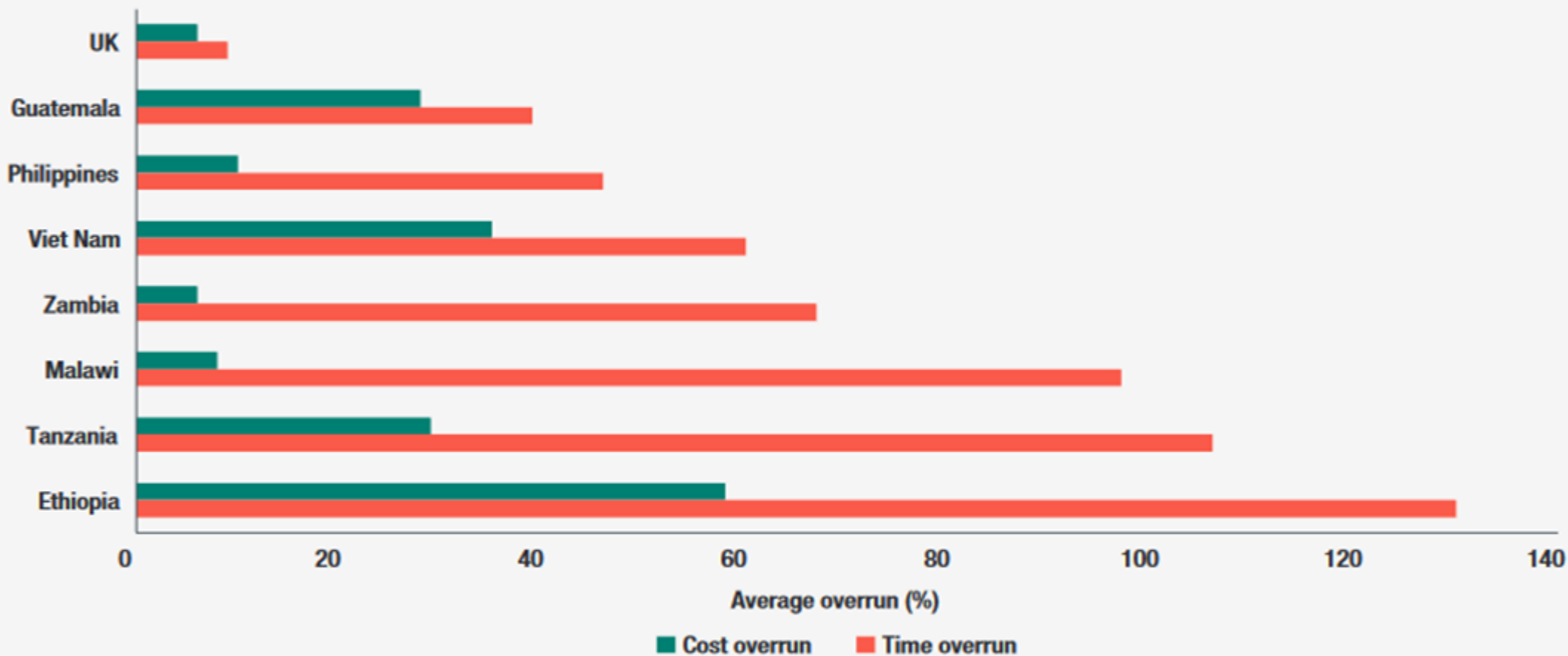


Nguồn: Bộ Tài chính.

Hình 5.13: Nợ đọng và chi đầu tư của địa phương (tỷ đồng) tháng 06/2012

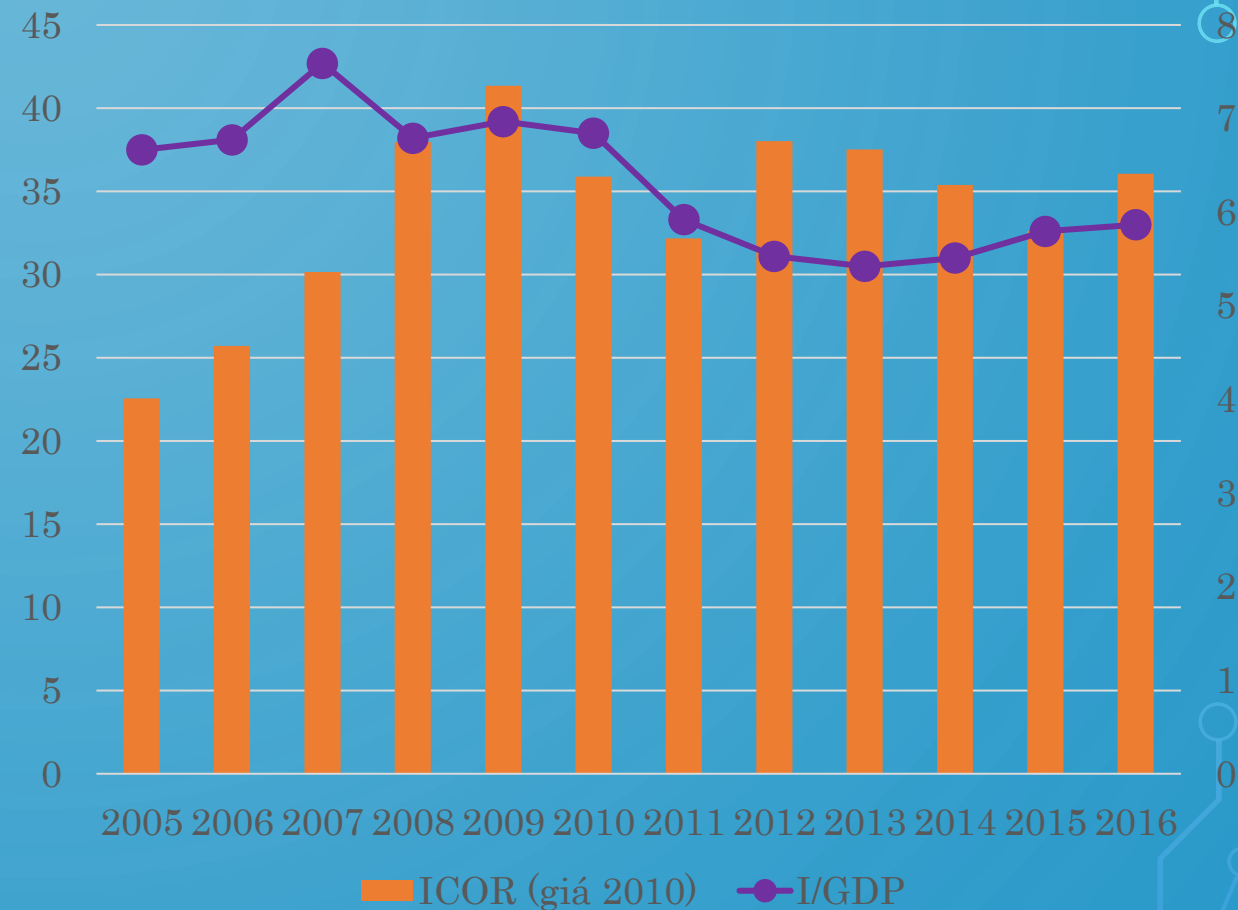
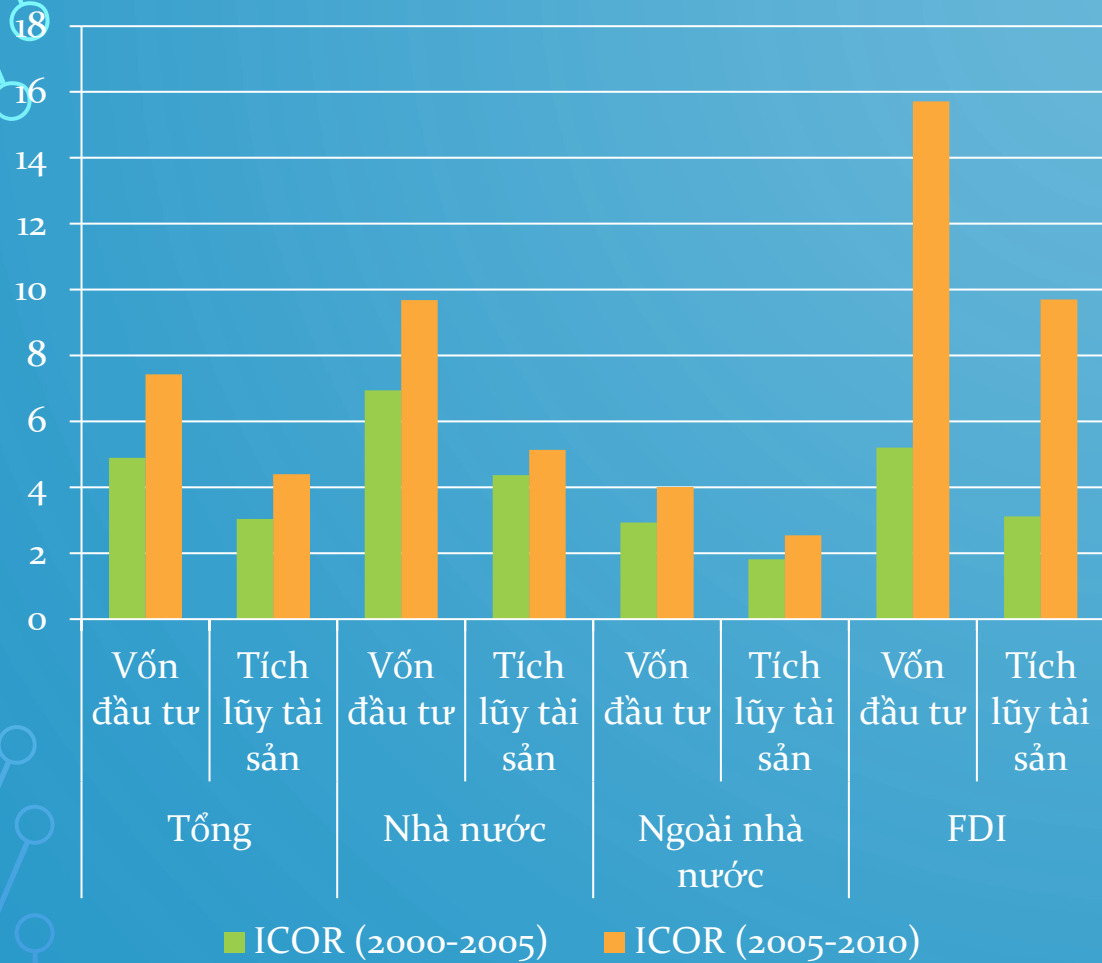


TÌNH TRẠNG ĐỘI VỐN ĐẦU TƯ VÀ CHẠM TIẾN ĐỘ DỰ ÁN ĐẦU TƯ Ở CÁC NỀN KINH TẾ



Source: CoST (2011).

HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ Ở VIỆT NAM



Nguồn: Bùi Trinh 2011

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GẦN ĐÂY THEO KHUNG PIMA

Điểm trung bình các chỉ tiêu đánh giá quản lý ĐTC của cả nước

STT	Giai đoạn	Chỉ tiêu	2014 (quy định)	2014 (thực thi)	2018 (quy định)	2018 (thực thi)
1	Lập kế hoạch	Các nguyên tắc tài khóa	6,98	6,96	8,24	9,07
2		Lập kế hoạch quốc gia và ngành	4,89	4,54	6,27	6,06
3		Sự liên kết giữa các cơ quan	6,67	6,40	8,05	7,70
4		Thẩm định dự án	4,46	3,66	5,61	4,20
5		Các nguồn quỹ đầu tư hạ tầng thay thế	5,27	4,42	6,40	6,30
6	Phân bổ	Ngân sách đa niên	3,32	3,48	6,71	7,34
7		Sự toàn diện và thống nhất của ngân sách	6,60	6,23	6,28	6,86
8		Ngân sách cho đầu tư	5,81	5,80	7,69	8,11
9		Nguồn vốn dành cho việc bảo trì	4,53	3,52	4,99	4,72
10		Lựa chọn dự án	6,48	6,34	7,31	6,86
11	Thực hiện	Đấu thầu	5,84	5,68	6,89	6,41
12		Sự sẵn có của ngân sách	5,34	5,21	6,92	7,21
13		Quản lý danh mục đầu tư và giám sát	6,63	5,81	7,47	6,56
14		Quản lý thi công dự án	7,18	6,37	7,53	7,53
15		Giám sát tài sản công	6,58	6,22	6,97	6,90

(Ghi chú: khoảng điểm từng mức độ: ■ Cao, điểm từ trên 6,67 đến 10; ■ Trung bình, điểm từ trên 3,33 đến 6,67; ■ Thấp, điểm từ 0 đến 3,33).

Nguồn: Châu Thúy Phương, MPP19-2019

DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CSHT (2011-2020)

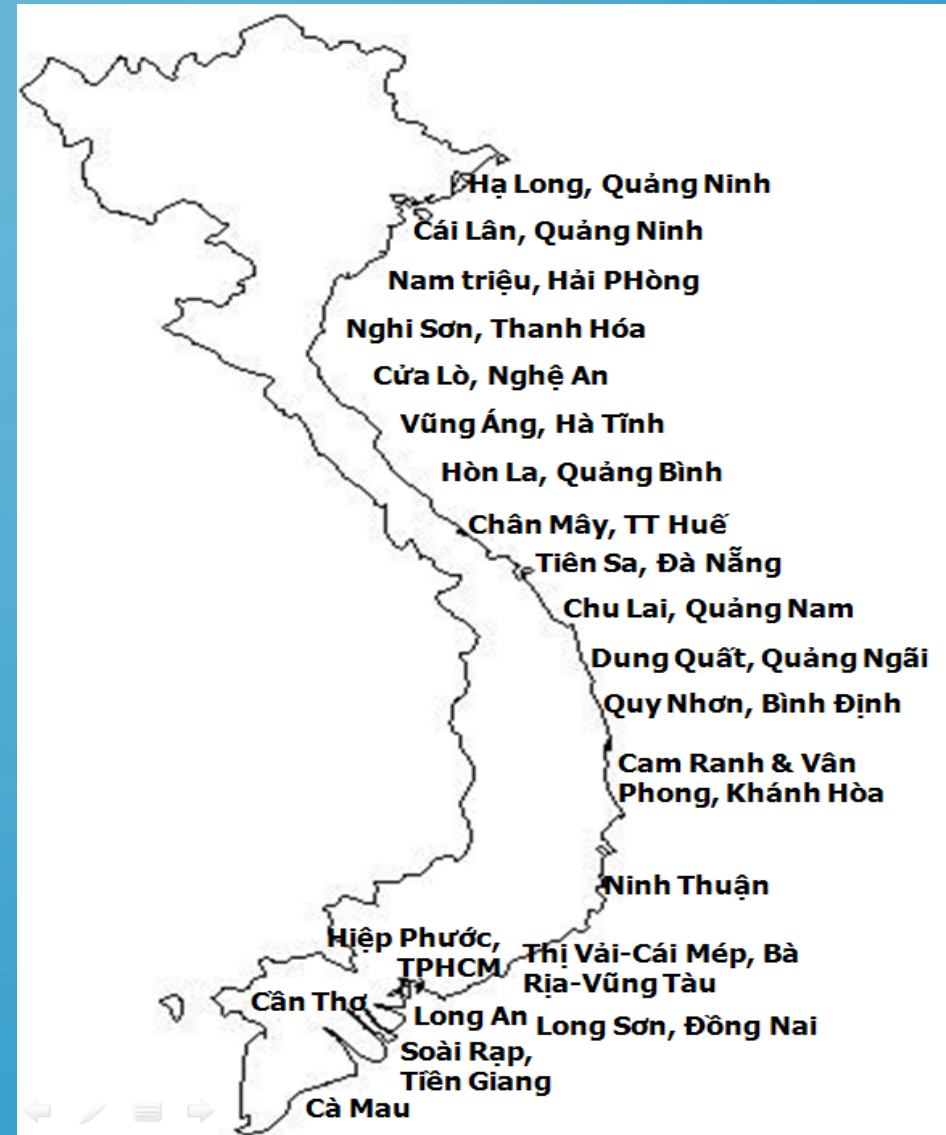
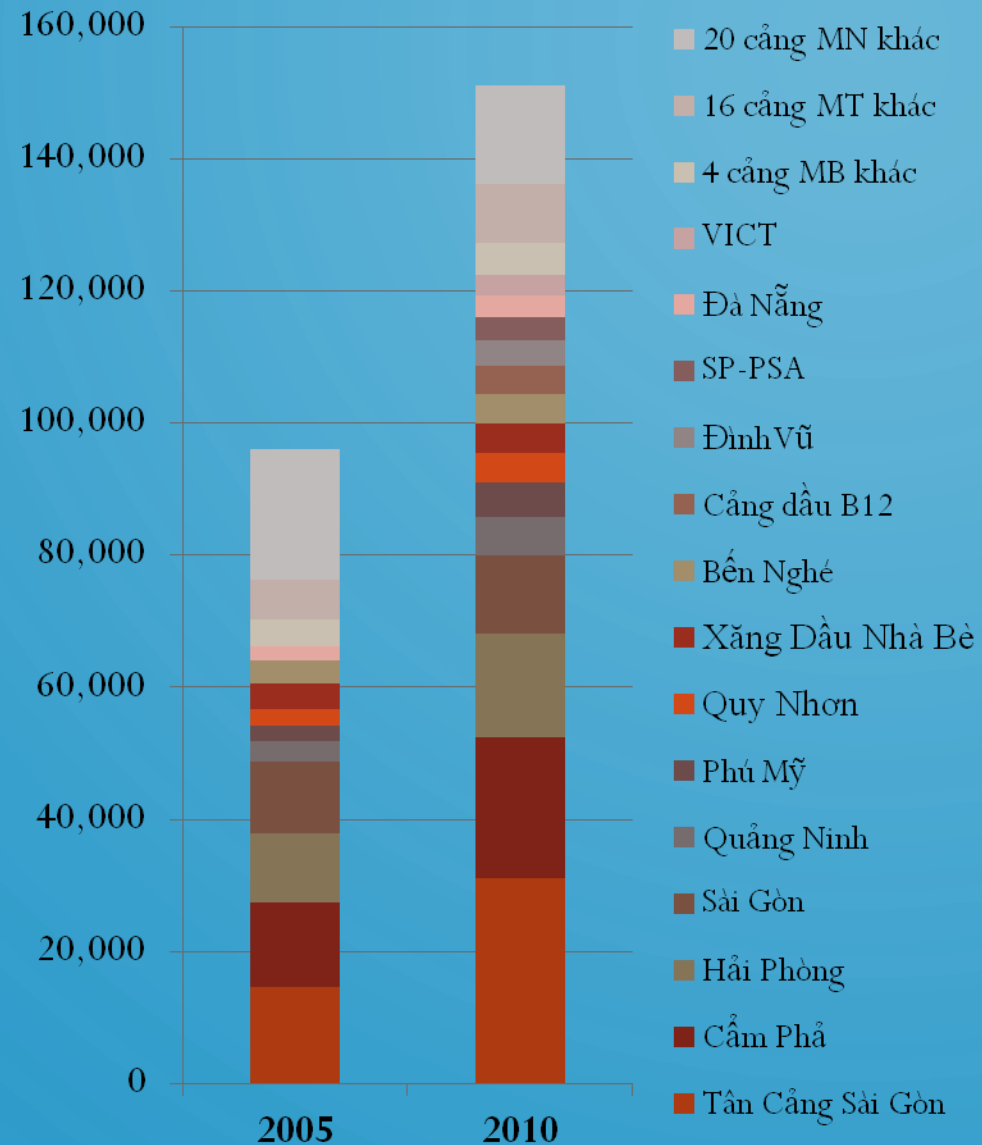
Lĩnh vực đầu tư	Vốn đầu tư (tỷ đô-la)	Trung bình/năm (tỷ đô-la)
Giao thông	160,0	16,00
Điện	46,5	4,65
Thủy lợi	11,5	1,15
Cấp thoát nước	16,6	1,66
Hạ tầng giáo dục đào tạo	8,5	0,85
Hạ tầng y tế	8,5	0,85
Thông tin và truyền thông	15,0	1,50
Hạ tầng đô thị và nông thôn	28,5	2,85
Tổng cộng	295,1	29,51

38

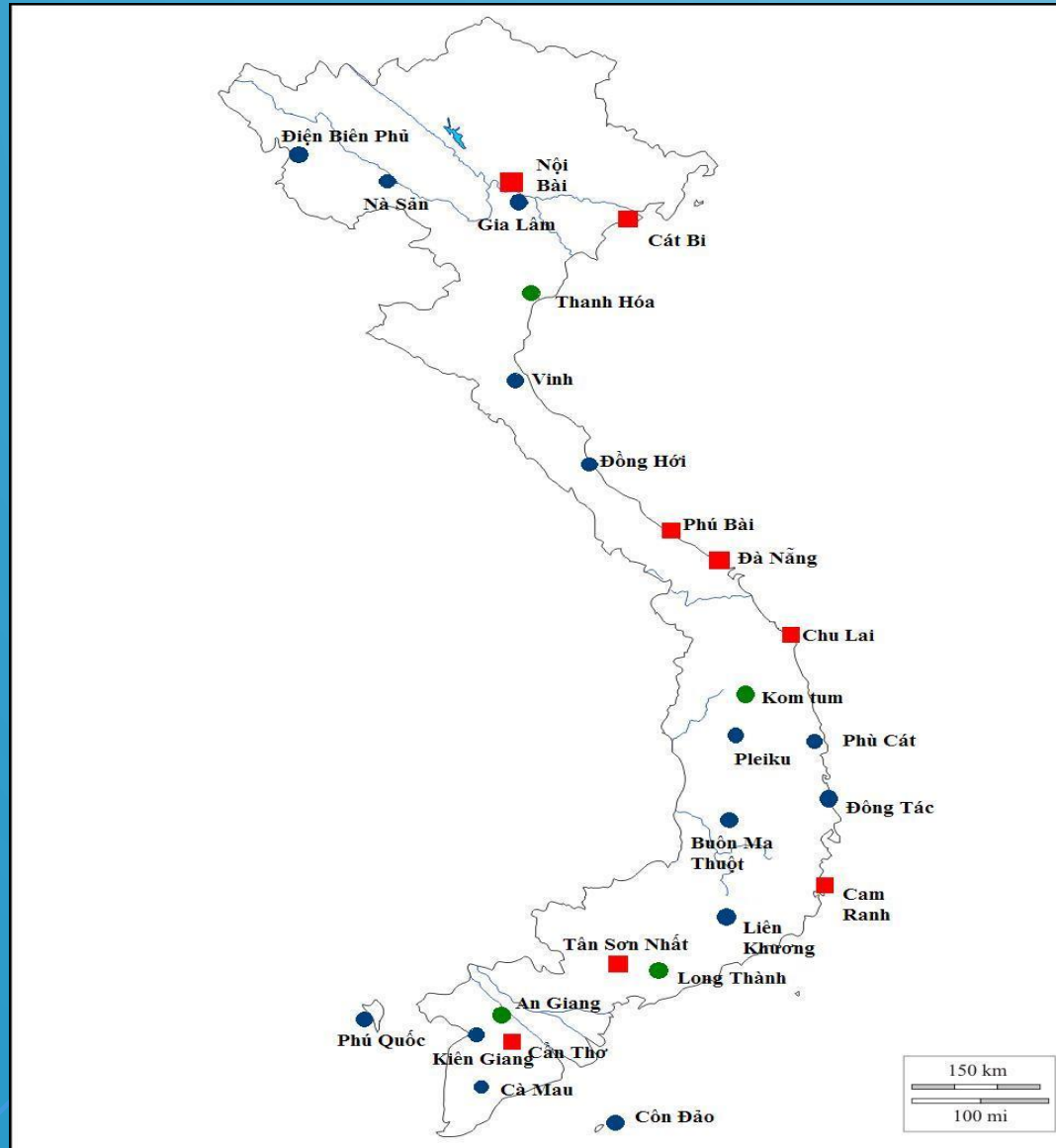
Nguồn: Tổng hợp từ các quy hoạch đã công bố của Chính phủ

Ghi chú: Giá 2010

CẢNG NƯỚC SÂU: KHỐI LƯỢNG HÀNG VÀ PHÂN BỐ



SÂN BAY



KHU KINH TẾ

